



CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI  
HA NOI CPC1  
PHARMACEUTICAL JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No. 142/2026/CV-CPC1HN

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026  
Hanoi, April 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL STATEMENT**

Kính gửi/To.

- Ủy ban chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange* ;

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Ha Noi CPC1 Pharmaceutical Joint Stock Company hereby discloses its Financial Statements for the first quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*:

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: DTP
- Địa chỉ/ *Address*: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội/ *Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Thuong Tin Commune, Hanoi city*
- Điện thoại liên hệ/ *Phone*: 0243.3765503      Website: <https://cpc1hn.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed Information*:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2026/ *Financial Statements for the first quarter of 2026*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (For listed organizations without subsidiaries and with subordinate accounting units under the same accounting entity)*;

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (For listed organizations with subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (For listed organizations with subordinate accounting units that maintain independent accounting records)*.



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2025)/ *The audit firm issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the reviewed/audited financial statements of the year 2025):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit/review, or changes from loss to profit or vice versa (for audited financial statements of the year 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Corporate income tax profit at the financial result of the report changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *The profit after tax in the reporting period is a loss, switching from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

89392  
NG TY  
PHẦN  
C PHẢ  
HÀN N  
PHỐ Y

*This information has been disclosed on the Company's website on April 20, 2026 at the following link: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cai-tai-chinh>.*

Trân trọng/ Sincerely,

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- BCTC Quý I năm 2026/ *Financial Statements for the first quarter of 2026;*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Statement.*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**Người Ủy quyền công bố thông tin**  
**HA NOI CPC1 PHARMACEUTICAL**  
**JOINT STOCK COMPANY**  
**Authorized Information Disclose Representative**



**Tạ Thị Hải Huyền**





**HANOI CPC1 PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY**

**FINANCIAL STATEMENTS**

**For the First Quarter Ended March 31, 2026**

**HA NOI CPC1 PHARMACEUTICAL JSC**

Ha Binh Phuong Industrial Cluster , Thuong Tin Commune, Ha Noi City, Viet Nam

---

**TABLE OF CONTENTS**

<b>CONTENTS</b>	<b>Pages</b>
<b>FINANCIAL STATEMENTS FOR FIRST QUARTER ENDED MARCH 31, 2026</b>	
Statement of Financial Position	02 - 03
Income Statement	04
Cash Flow Statement	05-06
Notes to the Financial Statements	07 - 25

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

As at 31 March 2026

Unit: VND

**FORM B 01a-DN**

ASSETS	Codes	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>A - CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>920,647,788,777</b>	<b>929,287,491,503</b>
<b>I. Cash and Cash Equivalents</b>	<b>110</b>	<b>109,158,710,780</b>	<b>122,066,528,932</b>
1. Cash	111	34,158,710,780	37,566,528,932
2. Cash Equivalents	112	75,000,000,000	84,500,000,000
<b>II. Short-term investments</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Short-Term Receivables</b>	<b>130</b>	<b>407,058,636,955</b>	<b>379,016,875,148</b>
1. Short-term trade receivables	131	305,687,449,370	308,409,634,515
2. Short-term advances to supplier	132	81,708,235,975	62,934,511,008
3. Other Short-term Receivables	136	20,755,563,508	8,765,341,523
4. Short-term allowances for doubtful debts	137	(1,092,611,898)	(1,092,611,898)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>400,271,206,402</b>	<b>424,400,430,272</b>
1. Inventories	141	401,981,314,100	427,064,873,865
2. Provision for decline in value of inventories	149	(1,710,107,698)	(2,664,443,593)
<b>VI. Other Current Assets</b>	<b>150</b>	<b>4,159,234,640</b>	<b>3,803,657,151</b>
1. Short-term Prepaid Expenses	151	4,138,118,018	3,803,563,728
3. Taxes and other receivables from the state budget	153	21,116,622	93,423
<b>B - LONG-TERM ASSETS</b>	<b>200</b>	<b>645,483,559,727</b>	<b>651,558,813,793</b>
<b>I. Long-Term Receivables</b>	<b>210</b>	<b>3,098,789,015</b>	<b>3,112,075,667</b>
1. Other Long-term Receivables	216	3,098,789,015	3,112,075,667
<b>II. Fixed Assets</b>	<b>220</b>	<b>409,222,986,996</b>	<b>418,493,023,562</b>
1. Tangible Fixed Assets	221	371,998,484,122	387,935,857,428
- Cost	222	772,712,911,799	768,559,352,057
- Accumulated Depreciation	223	(400,714,427,677)	(380,623,494,629)
2. Intangible Fixed Assets	227	37,224,502,874	30,557,166,134
- Cost	228	45,137,613,867	38,299,446,867
- Accumulated Amortization	229	(7,913,110,993)	(7,742,280,733)
<b>V. Long-Term Assets In Progress</b>	<b>240</b>	<b>153,878,185,197</b>	<b>145,785,399,824</b>
1. Construction in progress	242	153,878,185,197	145,785,399,824
<b>VI. Other Long-Term Assets</b>	<b>260</b>	<b>79,283,598,519</b>	<b>84,168,314,740</b>
1. Long-term Prepaid Expenses	261	79,283,598,519	84,168,314,740
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,566,131,348,504</b>	<b>1,580,846,305,296</b>

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)**

As at 31 March 2026

Unit: VND

**FORM B 01a-DN**

RESOURCES	Codes	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>C - LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>310,528,045,706</b>	<b>380,651,424,489</b>
<b>I. Short-Term Liabilities</b>	<b>310</b>	<b>270,046,910,706</b>	<b>346,853,239,489</b>
1. Short-term trade payables	311	53,960,837,919	51,786,056,897
2. Short-term prepayments from customers	312	57,113,674,759	50,670,248,247
3. Taxes and other payables to the state budget	313	10,439,556,869	30,029,793,095
4. Payables to employees	314	42,158,447,956	118,490,874,214
5. Short-term accrued expenses	315	-	70,976,849
6. Other Short-term Payables	319	20,038,216,067	17,325,184,595
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	56,018,275,584	47,706,529,100
9. Bonus and welfare fund	322	30,317,901,552	30,773,576,492
<b>II. Long-Term Liabilities</b>	<b>330</b>	<b>40,481,135,000</b>	<b>33,798,185,000</b>
1. Other Long-term Payables	337	624,730,000	521,500,000
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	39,856,405,000	33,276,685,000
<b>D - EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>1,255,603,302,798</b>	<b>1,200,194,880,807</b>
<b>I. Owner's Equity</b>	<b>410</b>	<b>1,255,603,302,798</b>	<b>1,200,194,880,807</b>
1. Contributed capital	411	324,580,840,000	324,580,840,000
- Ordinary Shares with Voting Right	411a	324,580,840,000	324,580,840,000
2. Share premium	412	9,442,260,000	9,442,260,000
3. Investment and development fund	418	94,353,394,407	94,353,394,407
4. Retained earnings	421	827,226,808,391	771,818,386,400
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a	771,818,386,400	488,376,533,082
- Retained earnings of the current year	421b	55,408,421,991	283,441,853,318
<b>TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1,566,131,348,504</b>	<b>1,580,846,305,296</b>

*Ha Noi, 20 April 2026*

**Preparer**




**Nguyen Thi Xuan Hoan**

**Chief Accountant**



**Dang Thi Thu Thuy**

**Chairman of the Board of Directors**



**Le Nam Thang**

**INCOME STATEMENT**  
For the three-month period ended 31 March 2026

Unit: VND

**FORM B 02a- DN**

ITEMS	Codes	Three-month period ended 31 March 2026	Three-month period ended 31 March 2025	Cumulative from January 1, 2026 to March 31, 2026	Cumulative from January 1, 2025 to March 31, 2025
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	414,692,200,991	330,228,572,562	414,692,200,991	330,228,572,562
2. Revenue deductions	02	2,272,501,937	710,708,872	2,272,501,937	710,708,872
<b>3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>412,419,699,054</b>	<b>329,517,863,690</b>	<b>412,419,699,054</b>	<b>329,517,863,690</b>
4. Cost of goods sold and services rendered	11	217,910,959,325	157,787,247,607	217,910,959,325	157,787,247,607
<b>5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>194,508,739,729</b>	<b>171,730,616,083</b>	<b>194,508,739,729</b>	<b>171,730,616,083</b>
6. Financial Income	21	1,396,230,034	343,191,523	1,396,230,034	343,191,523
7. Financial Expenses	22	1,366,230,866	1,154,654,023	1,366,230,866	1,154,654,023
<i>In Which: Interest expenses</i>	23	<i>1,157,237,370</i>	<i>1,051,878,390</i>	<i>1,157,237,370</i>	<i>1,051,878,390</i>
8. Selling Expenses	25	121,029,348,108	91,630,787,424	121,029,348,108	91,630,787,424
9. General administration expenses	26	9,722,723,153	8,087,755,814	9,722,723,153	8,087,755,814
<b>10. Net profits from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>	<b>63,786,667,636</b>	<b>71,200,610,345</b>	<b>63,786,667,636</b>	<b>71,200,610,345</b>
11. Other Income	31	109,461,365	198,910,604	109,461,365	198,910,604
12. Other Expenses	32	59,160,910	16,622,791,798	59,160,910	16,622,791,798
<b>13. Other profit (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>50,300,455</b>	<b>(16,423,881,194)</b>	<b>50,300,455</b>	<b>(16,423,881,194)</b>
<b>14. Accounting profit before tax (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>63,836,968,091</b>	<b>54,776,729,151</b>	<b>63,836,968,091</b>	<b>54,776,729,151</b>
15. Current corporate income tax expenses	51	8,428,546,100	7,804,895,192	8,428,546,100	7,804,895,192
<b>17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>55,408,421,991</b>	<b>46,971,833,959</b>	<b>55,408,421,991</b>	<b>46,971,833,959</b>

*Ha Noi, 20 April 2026*

**Preparer**



**Nguyen Thi Xuan Hoan**

**Chief Accountant**



**Dang Thi Thu Thuy**

**Chairman of the Board of Directors**



**Le Nam Thang**



**CASH FLOW STATEMENT**  
*(Indirect Method)*  
For the three-month period ended 31 March 2026

Unit: VND

**FORM B 03-DN**

ITEMS	Codes	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Current Period)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous Period)
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. <i>Profit before tax</i>	01	63,836,968,091	54,776,729,151
2. <i>Adjustments for</i>			
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	20,261,763,308	17,551,867,998
- Provisions	03	(954,335,895)	(769,972,752)
- Gains/losses from investment activities	05	(804,297,231)	(272,323,497)
- Interest expenses	06	1,157,348,970	1,051,878,390
- Other adjustments	07	-	12,543,468,365
3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>	08	83,497,447,243	84,881,647,655
- Increase/decrease in receivable	09	(28,028,475,155)	(39,409,621,560)
- Increase/decrease in inventories	10	25,083,559,766	11,636,489,857
- Increase/decrease in payable (excluding interest payable/corporate income tax payable)	11	(70,248,320,704)	(25,584,608,048)
- Increase/decrease in prepaid expense	12	4,550,161,931	587,717,753
- Interest paid	14	1,403,432,562	1,105,105,172
- Corporate income tax paid	15	(23,766,524,563)	(27,991,903,866)
- Other income from operating activities	16	1,689,880,426	3,435,651,026
- Other payments on operating activities	17	-	(6,466,767,872)
<i>Net Cash Flows from Operating Activities</i>	20	(5,818,838,494)	2,193,710,117
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Purchase or construction of fixed assets and long-term assets	21	(22,945,762,163)	(8,929,775,858)
5. Interest and dividend received	27	804,297,231	272,323,497
<i>Net Cash Flows from Investing Activities</i>	30	(22,141,464,932)	(8,657,452,361)
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from borrowings	33	37,639,028,245	27,138,286,939
2. Repayment of principal	34	(22,586,542,971)	(18,738,850,500)
<i>Net Cash Flows from Financing Activities</i>	40	15,052,485,274	8,399,436,439
<b>Net cash flows in the period (50=20+30+40)</b>	50	(12,907,818,152)	1,935,694,195

**CASH FLOW STATEMENT(Continued)**

*(Indirect Method)*

For the three-month period ended 31 March 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Current Period)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous Period)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	122,066,528,932	39,923,026,642
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	109,158,710,780	41,858,720,837

*Ha Noi, 20 April 2026*

**Preparer**



**Nguyen Thi Xuan Hoan**

**Chief Accountant**



**Dang Thi Thu Thuy**

**Chairman of the Board of Directors**



**Le Nam Thang**

## **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

### **I. GENERAL INFORMATION**

#### **Structure of ownership**

CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company was established and operates under Business Registration Certificate No. 0104089394 issued by Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 5 August 2009, registered for the 17th change on 21 August 2025. The Company's head office is located at Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Van Binh Commune, Thuong Tin District, Hanoi City, Vietnam.

Charter capital : 324,580,840,000 VND (*In words: Three hundred twenty-four billion five hundred eighty million eight hundred forty thousand dong./.*)

#### **Business lines**

The Company's business activities include:

- Warehousing and storage of goods; Wholesale of medical machinery and equipment;
- Urban and suburban passenger road transport;
- Road freight transport; Trade promotion and introduction services;
- Manufacturing of plastic packaging; wooden packaging; production of corrugated paper, cardboard, and paper-based packaging;
- Advertising services; Manufacturing of medical, dental, orthopedic, and rehabilitation equipment and instruments;
- Production of cosmetics, soap, detergents, polishes, and sanitary preparations;
- Production of non-alcoholic beverages and mineral water; Leasing of machinery, equipment, and other tangible goods;
- Real estate business; Wholesale of pharmaceuticals and medical instruments; Wholesale of perfumes, cosmetics, and sanitary products;
- Pharmaceutical retail business; Passenger transport by provincial and inter-provincial coaches; Leasing of chauffeur-driven vehicles for passenger transport, including tours, sightseeing, and other purposes;
- Business consulting and assistance services related to planning, organizing, operations, and management information; Consulting services for business establishment and corporate management support;
- Market research and public opinion polling;
- Retail sale of medical instruments, cosmetics, and sanitary items in specialized stores;
- Retail sale of eyeglasses and optical products;
- Production of functional foods, micronutrient-fortified foods, nutritional products, healthcare foods, dietary supplements, and other processed foods (excluding those banned by law);
- Wholesale of functional foods, micronutrient-fortified foods, nutritional products, healthcare foods, dietary supplements, and other processed foods (excluding those banned by law);
- Retail sale of functional foods, micronutrient-fortified foods, nutritional products, healthcare foods, dietary supplements, and other processed foods (excluding those banned by law);
- Wholesale of vaccines and medical biological products; Export and import of pharmaceuticals; Import of medical equipment; Wholesale of medicinal herbs, traditional medicine, and herbal medicines; Wholesale of disinfectant products for household and healthcare use; Wholesale of food ingredients and additives, and animal feed;
- Entrusted import services;
- Provision of pharmaceutical storage services; Commercial representation; Import and export of goods within the Company's business scope.

#### **Normal Operating Cycle**

The company's normal production and business cycle is completed within a period not exceeding 12 months.

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**Corporate Structure**

The company has dependent accounting branches as follows:

<b>The Company has the following affiliated units:</b>	<b>Address</b>
CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company - Hanoi Branch	DX Lot, Southwest Linh Dam Urban Area, Hoang Liet Ward, Hanoi City
CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company - Da Nang Branch	No. 170 Nguyen Dinh Tuu, Lien Chieu ward, Da Nang city
CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch	No. 26-28, Han Mac Tu Street, Phu Tho Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Representative Office of CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company	No. 81 Thong Nhat Street, Phu Tho Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Thanh Hoa	MB2125, Lots N27+N28, Le Hien Tong Street, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Hai Phong	Lot HA.S01, Vinhomes Marina Urban Area, An Bien Ward, Hai Phong City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Nghe An	Apartment No. 109, 12-storey Building in the New Urban Area, West V.I. Lenin Boulevard, Hamlet 19, Vinh Phu Ward, Nghe An Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Khanh Hoa	Lot No. 4, Road No. 93, Thai Hung Urban Area (Package 05, My Gia Urban Area), Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Can Tho	Plot No. 2158, Map Sheet No. 1, Road No. 3, Lot 11B Residential Area, South Can Tho Urban Area, Hung Phu Ward, Can Tho City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Dak Lak	Plot Nos. 2263, 2264, Map Sheet No. 19, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Hanoi	Floors 1, 2, 3, Vinh Quang Group Building, Lot DX, Southwest Linh Dam Lake Urban Area, Hoang Liet Ward, Hanoi City
Business Location - CPC1 Hanoi Pharmaceutical Joint Stock Company in Thai Nguyen	Land Plot No. 1525, Map Sheet No. 75, Thang Long Urban Area, Group 40, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province

**II. BASIC OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD**

The accompanying financial statements for the accounting period are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared on a historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements for the accounting period.

## **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

The accompanying financial statements for the accounting period are not intended to present the financial position, business results, and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

### **Accounting period**

The Company's financial year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

## **III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS**

### **Accounting regime applied**

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated December 27, 2025 by the Ministry of Finance

### **Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime**

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and all relevant guidance documents issued by the competent authorities. The financial statements for the reporting period have been prepared and presented in full compliance with the provisions of each applicable standard, the relevant implementing circulars, and the prevailing enterprise accounting regime.

### **Applied accounting form**

The Company applies a computerized accounting system using the Fast Business accounting software.

## **IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The preparation of financial statements for each accounting period complies with the Vietnamese Accounting Standards, the Enterprise Accounting Regime, and other relevant legal regulations.

### **Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents consist of cash on hand, non-term bank deposits, short-term investments (not exceeding 3 months) with high liquidity, easily convertible to cash, and minimal risk associated with value fluctuations.

### **Receivables**

Receivables are amounts that can be recovered from customers or other entities. Receivables are presented at book value minus allowances for doubtful debts (if any).

Allowances for doubtful debts are established for receivables that are past due for six months or more, or receivables from parties who may have difficulty in payment due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties. The provision is based on the aging of overdue receivables or the estimated loss that may occur, as follows:

- For overdue receivables:
  - 30% of the value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year
  - 50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years
  - 70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years
  - 100% of the value for receivables that are overdue for 3 years or more
- For receivables not yet overdue but deemed difficult to collect: provisions are based on estimated losses.

Changes in the balance of allowances for doubtful debts need to be recognized as an expense in the corporate management expenses on the date of the financial report.

### **Inventories**



**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

Inventory is determined based on the lower of cost and net realizable value. The cost of inventory includes direct material costs, direct labor costs, and overhead costs incurred to acquire inventory at its current location and condition. The cost of inventory is determined using the weighted average method and is accounted for using the periodic inventory system. The net realizable value is determined by estimated selling prices minus estimated costs to complete the product along with marketing, selling, and distribution costs.

The company establishes provisions for inventory impairment in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the company is permitted to set up provisions for obsolete, damaged, or inferior quality inventory, and in cases where the cost of inventory exceeds the net realizable value at the date of the financial report.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other directly attributable costs related to placing the asset in a usable condition.

For fixed assets with a revaluation adjustment, depreciation is calculated using the new cost minus the accumulated depreciation, divided by the remaining useful life.

Any subsequent costs incurred after initial recognition of the tangible fixed asset are added to the asset's carrying amount if they are reasonably expected to increase future economic benefits from the use of the asset. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period incurred.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives. The depreciation periods are as follows:

	<u>Estimated useful life (year)</u>
Buildings and structures	05 - 45
Machinery and equipment	04 - 15
Transportation and transmission	06 - 10
Perennial plants, working animals and farm livestock	08
Other tangible fixed assets	02 - 12

**Intangible fixed assets and amortization*****Land use rights***

Land use rights are presented at cost less accumulated depreciation, representing the value of the right to use 30,306.3 square meters of leased land in Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Van Binh Commune, Thuong Tin District, Hanoi City for 45 years by the Company. Land use rights are allocated using the straight-line method over the term of the land lease.

***Accounting Software***

Accounting software is initially recognized at cost, including the purchase price and directly related costs incurred to put the asset into use as intended. Accounting software is depreciated using the straight-line method over a period of 3 years

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**Construction in Progress**

Assets under construction for production, leasing, management, or any other purpose are recognized at cost. This cost includes service charges and interest expenses related to appropriate accounting policies of the Company. Depreciation for these assets is calculated similarly to other assets, starting from when the assets are ready for use.

**Prepaid Expenses**

Prepaid expenses are actual costs incurred but related to the results of business operations over multiple accounting periods. These include significant repair costs for fixed assets, one-time-use tools and equipment with substantial value, and the tools and equipment themselves participating in business activities over a financial year, considered capable of providing future economic benefits to the Company. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method according to current accounting regulations.

**Payables**

The principle of determining amounts payable to vendors is based on contracts, warehouse receipts, and recorded based on invoices from the seller.

Prepayments to vendors are recorded based on payment vouchers, bank documents, and economic contracts.

Detailed tracking of accounts payable to suppliers is carried out, and at the end of the month, a reconciliation statement of accounts payable is sent to suppliers for confirmation.

**Accrued expenses**

Accrued expenses represent estimated costs for business operations in the accounting period but have not yet been incurred due to the lack of formal settlement with the supplier for goods or services provided.

**Owner's equity**

Owner's equity is recorded based on the actual contributed capital of the owner.

Capital surplus is recorded based on the difference between the increase resulting from the issuance of shares above par value and the difference between the increase and decrease compared to the purchase price when selling treasury shares.

The principle of recognizing undistributed profits is the profit (or loss) from the Company's business operations minus (-) adjustments due to the retroactive application of changes in accounting policies and adjustments to material errors of previous years.

The principle of establishing reserves, funds from after-tax profits is based on the resolution of the Annual General Meeting of Shareholders

**Revenue and Other Income Recognition**

***Revenue from sales***

Revenue from sales is recognized when all five (5) of the following conditions are met simultaneously

- Most of the risks and rewards incidental to ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- The revenue can be measured reliably
- The Company has obtained or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be reliably identified;

***Revenue from services***

Revenue from service provision transactions is recognized when the outcome of the transaction is reliably determinable. In cases where service provision transactions span multiple periods, revenue is recognized in the period based on the results of the completed portion of the work as of the date of the Balance Sheet for that period. The outcome of the service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- Revenue is reliably determinable;
- Economic benefits have been received or will be received from the service provision transaction
- The completed portion of the work as of the date of the Balance Sheet is determined
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction are identifiable

In the case of service provision spanning multiple accounting periods, revenue recognition for the service in each period is done using the percentage-of-completion method.

***Financial income***

Revenue arising from interest and other financial income is recognized when the following two (2) conditions are satisfied:

- There is a probability of economic benefits from the transaction;
- Revenue is reliably determinable.

***Foreign currencies***

Transactions denominated in foreign currency are translated at the exchange rates prevailing at the transaction dates. The balances of items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are translated at the rates prevailing on that date

The exchange rate differences arising during the period from foreign currency transactions are recognized in the Income Statement. Exchange rate differences arising from the revaluation of items denominated in foreign currencies at the reporting date, after offsetting increases and decreases, are recognized in financial income or financial expenses.

***Borrowing costs***

Borrowing costs are recognized as expenses in the period they are incurred unless capitalized in accordance with the Accounting Standard "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of assets that require a relatively long period to complete for use or sale are added to the carrying amount of the assets until the assets are ready for use or sale. Income arising from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the carrying amount of the related assets. For borrowings specifically obtained to finance the construction of fixed assets, investment properties, interest expenses are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**Taxation**

**Value added tax**

The company pays value added tax using the deduction method, with the following tax rates:

<b>Business activities</b>	<b>Tax rate</b>
- Export of pharmaceuticals	0%
- Sale of pharmaceuticals	5%
- Activities of selling functional foods	8%

**Corporate income tax**

- Current Corporate Income Tax Expense

Current corporate income tax expense is determined based on the taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate in the current financial year.

- Tax Incentive Policy

The Company is recognized as a science and technology enterprise under Certificate No. 44/DNKHCHN, initially issued on July 19, 2018, by the Hanoi Department of Science and Technology. Accordingly, the Company is entitled to corporate income tax exemptions and reductions in accordance with Article 12 of Decree No. 13/2019/ND-CP dated February 1, 2019, of the Government on science and technology enterprises, provided that revenue from products derived from scientific and technological results accounts for at least 30% of the Company's total revenue. As a result, the Company is exempt from corporate income tax for 4 years and is entitled to a 50% reduction of the payable tax amount for the subsequent 9 years starting from 2018.

- Current Corporate Income Tax Rate

Corporate income tax is calculated at the applicable rate of 20% on taxable income, effective as of the end of the reporting period.

Other types of taxes are applied according to the current tax laws in Vietnam

**Earnings per share**

Earnings per share for common stock are calculated by dividing the profit or loss attributable to common shareholders by the weighted average number of outstanding common shares during the period. Diluted earnings per share take into account the potential dilution from other securities that could convert into common stock, such as convertible bonds and stock options.

**Related parties**

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making financial and operating policy decisions.

Individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, who have control over the Company or are under common control with the Company

Affiliated parties and individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company and have significant influence over the Company

Key management personnel such as the General Director, members of the Company, close family members of these individuals or affiliated parties, or companies affiliated with these individuals are also considered related parties

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET**

**1. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<u>31 Mar 2026</u>	<u>01 Jan 2026</u>
Cash on hand	210,509,043	459,378,460
Cash in banks	33,948,201,737	37,107,150,472
Cash equivalents (*)	75,000,000,000	84,500,000,000
<b>Total</b>	<u><b>109,158,710,780</b></u>	<u><b>122,066,528,932</b></u>

(\*) As of 31 Mar 2026, cash equivalents are term deposits 1 months with a value of VND 75,000,000,000

**2. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**

	<u>31 Mar 2026</u>	<u>01 Jan 2026</u>
Term deposits	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>



**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**3. RECEIVABLES FROM CUSTOMERS**

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>a. Short-term trade receivables</b>		
<b>Receivables from related parties</b>	<b>30,119,295,223</b>	<b>23,630,256,423</b>
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch	11,713,843	6,145,997
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	7,125,000	43,548,000
VNP Pharmaceutical Co., Ltd.	6,452,221,708	8,425,896,820
Tan Thinh Pharmaceutical Company Limited	4,767,153,056	8,118,056,262
Upharma Joint Stock Company	18,881,081,616	7,036,609,344
<b>Receivables from other customers</b>	<b>275,568,154,147</b>	<b>284,779,378,092</b>
Tuan Phat Production and Investment Development Company Limited	11,993,943,168	15,060,097,971
Thanh Nhan Hospital	1,426,370,000	1,723,926,500
Binh Minh Pharmaceutical Co., Ltd.	3,542,201,380	3,542,201,380
Others	258,605,639,599	264,453,152,241
<b>Total</b>	<b>305,687,449,370</b>	<b>308,409,634,515</b>

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>b. Short-term prepayments from customers</b>		
<b>Related parties</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Unrelated parties</b>	<b>57,113,674,759</b>	<b>50,670,248,247</b>
Nguyễn Gia Pharmaceutical and Cosmetics Trading Co., Ltd.	567,000,000	-
Hoang Son Pharmaceutical Trading Joint Stock Company	732,335,500	113,925,000
Green Vietnam Pharmaceutical Trading Limited Liability Company	5,804,277,715	-
Others	50,010,061,544	50,556,323,247
<b>Total</b>	<b>57,113,674,759</b>	<b>50,670,248,247</b>

**4. OTHER RECEIVABLES**

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>Other short-term receivables</b>		
<b>Receivables from related parties</b>	<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	50,000,000	50,000,000
<b>Receivables from other organizations and individuals</b>	<b>20,705,563,508</b>	<b>8,715,341,523</b>
Advances	18,839,724,616	7,909,474,381
Short term Collateral and deposit	477,248,739	478,734,314
Advance payment for entrusted goods	-	302,784,064
Other short-term receivables	1,388,590,153	24,348,764
<b>Total</b>	<b>20,755,563,508</b>	<b>8,765,341,523</b>

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>Other Long-term Receivables</b>		
<b>Receivables from related parties</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Receivables from other organizations and individuals</b>	<b>3,098,789,015</b>	<b>3,112,075,667</b>
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	1,732,540,149	1,732,540,149
Binh Tien Consumer Goods Production Co., Ltd. (Biti's)	600,000,000	600,000,000
Long term collaterals and deposits	766,248,866	779,535,518
<b>Total</b>	<b>3,098,789,015</b>	<b>3,112,075,667</b>

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**5. INVENTORIES**

	31 Mar 2026		01 Jan 2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Goods in transit	-	-	12,476,947,242	-
Raw materials	142,268,228,982	472,883,118	131,525,864,774	696,809,127
Tools and supplies	17,691,158	-	14,093,380	-
Cost for work in progress	12,424,108,580	-	8,998,336,504	-
Finished goods and merchandise	247,271,285,380	1,237,224,580	274,049,631,965	1,967,634,466
	<b>401,981,314,100</b>	<b>1,710,107,698</b>	<b>427,064,873,865</b>	<b>2,664,443,593</b>

**6. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
Purchasing fixed assets	124,497,844,000	130,768,167,000
Construction in progress	29,185,054,067	14,821,945,694
Upgrading and improvement of fixed assets	195,287,130	195,287,130
<b>Total</b>	<b>153,878,185,197</b>	<b>145,785,399,824</b>

**HANOI CPC1 PHARMACEUTICAL JSC**

Ha Binh Phuong Industrial Cluster , Van Binh Commune, Thuong Tin District, Ha Noi City, Viet Nam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the accounting period

From Jan 1, 2026 to Mar 31, 2026

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements***7. TANGIBLE FIXED ASSETS**

Unit: VND

	Buildings and structures	Machinery and Equipment	Transportation and Transmission	Office equipment	Others	Total
<b>COST</b>						
As at 1 January 2026	158,956,780,559	543,520,458,832	32,446,130,166	870,499,091	32,765,483,409	768,559,352,057
Purchase	-	2,915,728,972	1,027,729,091	-	178,200,000	4,121,658,063
Basic construction investment completed	-	-	-	-	-	-
Repair and upgrading of fixed assets	1,491,901,679	-	-	-	-	1,491,901,679
Disposal of fixed assets	-	-	-	-	-	-
Other decreases of fixed assets	-	(1,460,000,000)	-	-	-	(1,460,000,000)
As at 31 Mar 2026	160,448,682,238	544,976,187,804	33,473,859,257	870,499,091	32,943,683,409	772,712,911,799
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
As at 1 January 2026	38,029,661,383	300,525,627,005	22,755,890,114	655,764,664	18,656,551,463	380,623,494,629
Depreciation	1,771,064,649	15,975,267,999	1,028,648,898	77,627,082	1,315,205,544	20,167,814,172
Other decrease	-	(76,881,124)	-	-	-	(76,881,124)
As at 31 Mar 2026	39,800,726,032	316,424,013,880	23,784,539,012	733,391,746	19,971,757,007	400,714,427,677
<b>NET BOOK VALUE</b>						
As at 1 January 2025	120,927,119,176	242,994,831,827	9,690,240,052	214,734,427	14,108,931,946	387,935,857,428
As at 31 Mar 2026	120,647,956,206	228,552,173,924	9,689,320,245	137,107,345	12,971,926,402	371,998,484,122

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**8. INTANGIBLE FIXED ASSETS**

*Đơn vị tính: VND*

	Land use rights	Computer software	Others	Cộng
<b>COST</b>				
As at 1 January 2026	36,268,246,867	2,031,200,000	-	38,299,446,867
Purchase	6,838,167,000	-	-	6,838,167,000
As at 31 Mar 2026	43,106,413,867	2,031,200,000	-	45,137,613,867
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>				
As at 1 January 2026	6,300,689,543	1,441,591,190	-	7,742,280,733
Amortization	112,578,591	58,251,669	-	170,830,260
As at 31 Mar 2026	6,413,268,134	1,499,842,859	-	7,913,110,993
<b>NET BOOK VALUE</b>				
As at 1 January 2026	29,967,557,324	589,608,810	-	30,557,166,134
As at 31 Mar 2026	36,693,145,733	531,357,141	-	37,224,502,874

**9. PREPAID EXPENSES**

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>Short-term Prepaid Expenses</b>		
Tools and supplies allocated	1,935,403,043	2,636,760,440
Office rental costs	1,104,661,805	899,000,000
Insurance costs	161,272,071	189,624,526
Other short-term Prepaid Expenses	936,781,099	78,178,762
<b>Total</b>	<b>4,138,118,018</b>	<b>3,803,563,728</b>
<b>Long-term Prepaid Expenses</b>		
Prepaid land and infrastructure rent in Tan Phu Trung Industrial Park	11,094,151,842	11,190,903,165
Land use rights in Hoa Khanh Expanded Industrial Park	13,189,560,553	13,307,324,488
Export tools	22,946,232,745	26,215,086,480
Repair and maintenance costs	30,391,884,765	32,147,901,633
Others	1,661,768,614	1,307,098,974
<b>Total</b>	<b>79,283,598,519</b>	<b>84,168,314,740</b>

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**10. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>Short-term loans</b>		
<i>Short-term loans from related parties</i>	-	-
<i>Short-term loans from banks (VND)</i>	<b>28,200,145,710</b>	<b>15,382,005,532</b>
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thai Binh Branch	22,642,346,980	5,185,112,996
Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Nam Thang Long Branch	5,557,798,730	10,196,892,536
<i>Short-term loans from banks (foreign currency)</i>	<b>20,643,129,874</b>	<b>21,874,523,568</b>
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Timescity Transaction Office	14,292,551,630	18,544,930,064
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thai Binh Branch	4,685,892,240	1,094,645,500
Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Nam Thang Long Branch	1,664,686,004	2,234,948,004
<i>Long-term loans are due for repayment</i>	<b>7,175,000,000</b>	<b>10,450,000,000</b>
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Timescity Transaction Office	1,375,000,000	2,750,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - My Dinh Branch	5,800,000,000	7,700,000,000
<b>Total</b>	<b>56,018,275,584</b>	<b>47,706,529,100</b>
<b>Long-term loans</b>		
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Timescity Transaction Office	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - My Dinh Branch	20,000,000,000	20,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thai Binh Branch	19,856,405,000	13,276,685,000
<b>Total</b>	<b>39,856,405,000</b>	<b>33,276,685,000</b>



**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**11. PAYABLES TO SUPPLIERS**

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<b>a. Short-term trade payables</b>		
<i>Payable to related parties</i>	<u>2,620,264,836</u>	<u>225,460,672</u>
Tan Thinh Pharmaceutical Company Limited	2,620,264,836	225,460,672
CPC1 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	-	8,049,432
VNP Pharmaceutical Limited Liability Company	66,000,000	-
<i>Other suppliers</i>	<u>51,274,573,083</u>	<u>51,552,546,793</u>
Tuan Phat Production and Investment Development Company Limited	1,229,070,514	-
Duc Thanh Packaging Production and Trading Company Limited	3,102,769,878	2,579,837,561
Hanoi Packaging Manufacturing and Import-Export Company Limited	1,786,187,551	3,360,376,127
Dong Au Trading and Manufacturing Company Limited	1,442,452,040	2,652,074,034
Others	43,714,093,100	42,960,259,071
<b>Total</b>	<u>53,960,837,919</u>	<u>51,786,056,897</u>
<b>b. Short-term advances to suppliers</b>		
Qui Long Refrigeration and Mechanical Engineering Co., Ltd.	-	-
Huy Anh Construction and Trading Service Joint Stock Company	-	-
Hoang Lan Construction Joint Stock Company	-	1,059,000,000
Hop Luc Construction Joint Stock Company	11,432,002,186	17,920,426,402
OURLEAD PTE. LTD	28,399,140,000	19,004,400,000
Others	41,877,093,789	24,950,684,606
<b>Total</b>	<u>81,708,235,975</u>	<u>62,934,511,008</u>

**12. TAXES AND OTHER RECEIVABLES/ PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

	31 Mar 2026		01 Jan 2026	
	Payables	Receivables	Payables	Receivables
Value added tax	2,060,797,203	-	3,694,321,693	-
Value added tax on imports	-	21,116,622	-	93,423
Import and export tax	-	-	-	-
Corporate income tax	7,930,546,100	-	23,268,524,563	-
Personal income tax	448,213,566	-	3,066,946,839	-
Other taxes	-	-	-	-
<b>Total</b>	<u>10,439,556,869</u>	<u>21,116,622</u>	<u>30,029,793,095</u>	<u>93,423</u>

**13. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	31 Mar 2026	01 Jan 2026
<i>Payable to related parties - interest expenses</i>	-	-
<i>Payable to other organizations and individuals</i>	-	70,976,849
Other short-term accrued expenses	-	70,976,849
<b>Total</b>	<u>-</u>	<u>70,976,849</u>

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**14. OTHER PAYABLES**

<i>Other Short-term Payables</i>	<b>31 Mar 2026</b>	<b>01 Jan 2026</b>
Trade union fees, social insurance	693,690,468	1,955,344,968
Receive advance payments for entrusted goods	21,578,503	300,000,000
Others	19,322,947,096	15,069,839,627
<b>Total</b>	<b>20,038,216,067</b>	<b>17,325,184,595</b>
 <i>Other Long-term Payables</i>	 <b>31 Mar 2026</b>	 <b>01 Jan 2026</b>
Long term Deposits received	624,730,000	521,500,000
<b>Total</b>	<b>624,730,000</b>	<b>521,500,000</b>

**HANOI CPC1 PHARMACEUTICAL JSC**

Ha Binh Phuong Industrial Cluster , Van Binh Commune, Thuong Tin District, Ha Noi City, Viet Nam

**FINANCIAL STATEMENTS**

 For the accounting period  
From Jan 1, 2026 to Mar 31, 2026

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements

**15. OWNER'S EQUITY**
**a. Changes in owner's equity**

Unit: VND

	Owner's contributed capital	Capital surplus	Investment and development fund	Other equity funds	Undistributed profit after tax	Total
As at 1 January 2025	324,580,840,000	9,442,260,000	94,353,394,407	-	771,818,386,400	1,200,194,880,807
Capital increase for the period	-	-	-	-	-	-
Profit for current period	-	-	-	-	55,408,421,991	55,408,421,991
Distributions to Bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	-
Stock dividend distribution	-	-	-	-	-	-
Cash dividend distribution	-	-	-	-	-	-
Appropriation to the Executive Board bonus fund	-	-	-	-	-	-
Bonus for the Board of Directors and Supervisory Board	-	-	-	-	-	-
As at 31 Mar 2026	324,580,840,000	9,442,260,000	94,353,394,407	-	827,226,808,391	1,255,603,302,798

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

***b. Shares***

	<b>31 Mar 2026</b>	<b>01 Jan 2026</b>
<b>Authorised share capital</b>	32,458,084	32,458,084
<b>Issued share capital</b>	32,458,084	32,458,084
- Ordinary shares	32,458,084	32,458,084
- Preferred shares	-	-
<b>Shares in circulations</b>	32,458,084	32,458,084
- Ordinary shares	32,458,084	32,458,084
- Preferred shares	-	-

\* *Par value : 10.000 VND*

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT**

**1. REVENUES FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

	<b>From January 1, 2026, to Mar 31, 2026</b>	<b>From January 1, 2025, to Mar 31, 2025</b>
Revenue from sales of goods and finished products	414,686,200,991	330,110,464,612
Revenue from services rendered	6,000,000	118,107,950
<b>Total</b>	<b>414,692,200,991</b>	<b>330,228,572,562</b>

**2. REVENUE DEDUCTIONS**

	<b>From January 1, 2026, to Mar 31, 2026</b>	<b>From January 1, 2025, to Mar 31, 2025</b>
Sales returns	1,956,272,353	260,619,649
Sales discounts	316,229,584	450,089,223
<b>Total</b>	<b>2,272,501,937</b>	<b>710,708,872</b>

**3. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	<b>From January 1, 2026, to Mar 31, 2026</b>	<b>From January 1, 2025, to Mar 31, 2025</b>
Cost of goods and services provided	217,910,959,325	157,787,247,607
<b>Total</b>	<b>217,910,959,325</b>	<b>157,787,247,607</b>

**4. FINANCIAL INCOME**

	<b>From January 1, 2026, to Mar 31, 2026</b>	<b>From January 1, 2025, to Mar 31, 2025</b>
Interest on deposits and loans	530,932,803	272,323,497
Exchange rate difference interest	804,297,231	70,868,026
Other financial Income	61,000,000	-
<b>Total</b>	<b>1,396,230,034</b>	<b>343,191,523</b>

**5. FINANCIAL EXPENSES**

	<b>From January 1, 2026, to Mar 31, 2026</b>	<b>From January 1, 2025, to Mar 31, 2025</b>
Interest expenses	1,157,237,370	1,051,878,390
Exchange rate difference losses	100,548,446	102,775,633
Other financial expenses	108,445,050	-
<b>Total</b>	<b>1,366,230,866</b>	<b>1,154,654,023</b>

**6. OTHER INCOME**

	<b>From January 1, 2026, to Mar 31, 2026</b>	<b>From January 1, 2025, to Mar 31, 2025</b>
Other Income	109,461,365	198,910,604
<b>Total</b>	<b>109,461,365</b>	<b>198,910,604</b>



**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Statements*

**7. OTHER EXPENSES**

	From January 1, 2026, to Mar 31, 2026	From January 1, 2025, to Mar 31, 2025
Non-deductible depreciation expenses	33,852,030	33,852,030
CIT payable in the previous year	-	12,543,468,365
Other Expenses	25,308,880	4,045,471,403
<b>Total</b>	<b>59,160,910</b>	<b>16,622,791,798</b>

**8. SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES**

<b>Selling Expenses</b>	From January 1, 2026, to Mar 31, 2026	From January 1, 2025, to Mar 31, 2025
Selling staff expenses	71,335,887,435	57,273,148,985
Tools and supplies expenses	2,267,402,776	1,628,483,078
Depreciation expenses of fixed assets	2,120,600,329	1,239,846,040
Promotional costs	4,821,181,149	2,024,673,302
Outside purchasing services cost	24,568,649,755	21,056,756,289
Other cash expenses	15,915,626,664	8,407,879,730
<b>Total</b>	<b>121,029,348,108</b>	<b>91,630,787,424</b>

<b>General administration expenses</b>	From January 1, 2026, to Mar 31, 2026	From January 1, 2025, to Mar 31, 2025
Administration staff expenses	3,826,905,826	3,109,680,954
Office equipment expenses	338,994,039	258,684,049
Depreciation expenses of fixed assets	846,738,301	663,274,274
Taxes, fees and charges	161,294,182	475,676,667
Outside purchasing services cost	3,222,442,615	2,563,553,809
Other cash expenses	1,326,348,190	1,016,886,061
<b>Total</b>	<b>9,722,723,153</b>	<b>8,087,755,814</b>

*Ha Noi, 20 April 2026*

**Preparer**



**Nguyen Thi Xuan Hoan**

**Chief Accountant**



**Dang Thi Thu Thuy**

**Chairman of the Board of Directors**



**Le Nam Thang**